

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA THEO PHƯƠNG THỨC VẬN TẢI
QUÝ III-NĂM 2025

STT	Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
1	Hàng thủy sản	Đường bộ	USD		464,533,497		1,206,705,657
		Đường không	USD		18,007,270		53,891,179
		Đường thủy	USD		2,573,739,544		6,908,783,191
		Cộng	USD		3,056,280,310		8,169,380,026
2	Hàng rau quả	Đường bộ	USD		1,844,090,847		3,029,832,169
		Đường không	USD		29,714,608		107,304,900
		Đường thủy	USD		1,149,891,147		2,994,186,154
		Cộng	USD		3,023,696,602		6,131,323,223
3	Hạt điều	Đường bộ	Tấn	35,946	222,833,237	109,986	681,048,234
		Đường thủy	Tấn	172,582	1,191,321,744	440,846	3,064,503,534
		Loại khác	Tấn	1,591	11,207,570	3,927	27,609,042
		Cộng	Tấn	210,119	1,425,362,551	554,759	3,773,160,810
4	Cà phê	Đường bộ	Tấn	5,855	24,133,918	19,564	74,556,795
		Đường thủy	Tấn	260,583	1,450,428,788	1,161,393	6,636,803,681
		Loại khác	Tấn	26,175	133,060,130	58,758	299,612,633
		Cộng	Tấn	292,613	1,607,622,836	1,239,715	7,010,973,110
5	Chè	Đường bộ	Tấn	4,470	4,545,066	11,879	13,132,032
		Đường không	Tấn	17	315,749	119	999,888
		Đường thủy	Tấn	34,842	65,915,006	85,228	153,134,780
		Cộng	Tấn	39,329	70,775,821	97,226	167,266,700
6	Hạt tiêu	Đường bộ	Tấn	4,840	25,840,842	12,617	58,132,631
		Đường thủy	Tấn	58,402	391,894,720	173,886	1,207,701,101
		Cộng	Tấn	63,242	417,735,562	186,503	1,265,833,732
7	Gạo	Đường bộ	Tấn	11,099	6,475,031	40,520	24,485,921
		Đường thủy	Tấn	2,094,361	1,034,734,129	6,784,078	3,461,555,490
		Cộng	Tấn	2,105,460	1,041,209,160	6,824,598	3,486,041,411
8	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Đường bộ	Tấn	105,186	31,773,094	430,926	131,220,875
		Đường thủy	Tấn	718,448	228,991,126	2,655,406	816,751,582
		Cộng	Tấn	823,634	260,764,220	3,086,332	947,972,457
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Đường bộ	USD		36,022,001		87,460,552
		Đường không	USD		12,983,244		35,626,685
		Đường thủy	USD	-	277,863,322	-	797,410,319
		Cộng	USD		326,868,567		920,497,555
10	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Đường thủy	USD		361,616,032		904,370,660
		Đường bộ	USD	-	40,274,572	-	100,508,419
		Cộng	USD		401,890,604		1,004,879,079

STT	Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
11	Quặng và khoáng sản khác	Đường thủy	Tấn	122,898	44,076,916	545,842	149,412,122
		Đường bộ	Tấn	395	99,374	1,629	1,028,432
		Cộng	Tấn	123,293	44,176,290	547,471	150,440,554
12	Clanhke và xi măng	Đường bộ	Tấn	70,094	4,672,219	182,463	11,839,550
		Đường thủy	Tấn	9,428,811	349,666,082	26,152,406	972,864,112
		Cộng	Tấn	9,498,905	354,338,301	26,334,869	984,703,662
13	Than các loại	Đường thủy	Tấn	202,585	34,912,512	531,315	98,096,647
		Cộng	Tấn	202,585	34,912,512	531,315	98,096,647
14	Dầu thô	Đường thủy	Tấn	577,414	327,064,660	1,701,815	980,586,344
		Cộng	Tấn	577,414	327,064,660	1,701,815	980,586,344
15	Xăng dầu các loại	Đường bộ	Tấn	3,895	2,825,653	20,958	14,663,862
		Đường không	Tấn	177,395	141,829,064	478,273	385,660,475
		Đường thủy	Tấn	169,922	89,614,965	541,357	304,733,414
		Cộng	Tấn	351,212	234,269,682	1,040,588	705,057,751
16	Hóa chất	Đường bộ	USD		21,361,373		49,184,971
		Đường không	USD		2,575,775		6,642,805
		Đường thủy	USD	-	688,318,198	-	2,005,892,451
		Cộng	USD		712,255,345		2,061,720,227
17	Sản phẩm hóa chất	Đường bộ	USD		81,069,342		454,133,093
		Đường không	USD		47,308,277		66,744,925
		Đường thủy	USD		594,196,322		1,615,154,903
		Loại khác	USD		1,552,546		6,101,398
		Cộng	USD		724,126,486		2,142,134,318
18	Phân bón các loại	Đường bộ	Tấn	37,968	15,788,785	197,547	58,257,965
		Đường thủy	Tấn	508,427	237,942,292	1,467,762	645,080,005
		Cộng	Tấn	546,395	253,731,077	1,665,309	703,337,970
19	Chất dẻo nguyên liệu	Đường bộ	Tấn	15,155	15,214,452	34,742	37,695,046
		Đường thủy	Tấn	494,077	526,393,413	1,571,167	1,668,777,930
		Loại khác	Tấn	13,797	13,179,303	21,668	22,849,478
		Cộng	Tấn	523,029	554,787,168	1,627,576	1,729,322,454
20	Sản phẩm từ chất dẻo	Đường bộ	USD		58,795,454		165,382,627
		Đường không	USD		81,344,395		223,864,365
		Đường thủy	USD		1,744,563,867		5,067,746,847
		Loại khác	USD		13,306,397		38,479,527
		Cộng	USD		1,898,010,113		5,495,473,366
21	Cao su	Đường bộ	Tấn	12,465	21,806,004	37,693	70,487,422
		Đường thủy	Tấn	585,629	973,635,893	1,254,227	2,212,823,404
		Cộng	Tấn	598,094	995,441,897	1,291,920	2,283,310,826
22	Sản phẩm từ cao su	Đường bộ	USD		3,595,124		10,164,589
		Đường không	USD		8,940,710		28,114,381
		Đường thủy	USD	-	339,608,623	-	1,021,378,976
		Cộng	USD		352,144,457		1,059,657,946

STT	Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
23	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	Đường bộ	USD		2,996,490		6,451,303
		Đường không	USD		70,044,352		191,552,566
		Đường thủy	USD		1,068,487,883		3,123,825,284
		Loại khác	USD		7,118,021		22,423,808
		Cộng	USD		1,148,646,747		3,344,252,961
24	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	Đường bộ	USD		560,019		1,811,310
		Đường không	USD		1,363,855		3,186,207
		Đường thủy	USD		194,976,292		631,069,552
		Loại khác	USD		1,693,781		4,496,788
		Cộng	USD		198,593,947		640,563,856
25	Gỗ và sản phẩm gỗ	Đường bộ	USD		23,434,924		62,944,294
		Đường không	USD		7,130,319		21,111,471
		Đường thủy	USD		4,225,644,825		12,202,115,661
		Loại khác	USD		74,744,035		210,401,913
		Cộng	USD		4,330,954,103		12,496,573,339
26	Giấy và các sản phẩm từ giấy	Đường bộ	USD		53,713,878		143,442,780
		Đường không	USD		13,273,277		38,160,832
		Đường thủy	USD		492,647,681		1,398,269,295
		Loại khác	USD		5,975,897		15,525,342
		Cộng	USD		565,610,734		1,595,398,249
27	Xơ, sợi dệt các loại	Đường bộ	Tấn	50,681	138,902,195	130,037	372,857,039
		Đường không	Tấn	185	1,273,029	519	4,423,837
		Đường thủy	Tấn	447,354	967,157,717	1,297,468	2,810,659,471
		Cộng	Tấn	498,220	1,107,332,941	1,428,024	3,187,940,347
28	Hàng dệt, may	Đường bộ	USD		276,061,769		798,610,708
		Đường không	USD		1,044,799,730		2,656,693,514
		Đường thủy	USD		9,637,493,536		26,030,817,724
		Loại khác	USD		116,710,442		257,721,506
		Cộng	USD		11,075,065,477		29,743,843,452
29	Vải màn, vải kỹ thuật khác	Đường bộ	USD		4,664,628		16,476,291
		Đường không	USD		3,815,786		13,815,322
		Đường thủy	USD	-	176,534,333	-	535,676,641
		Cộng	USD		185,014,747		565,968,253
30	Giày dép các loại	Đường bộ	USD		18,909,160		49,952,093
		Đường không	USD		162,051,961		474,010,081
		Đường thủy	USD		5,696,520,774		17,193,887,309
		Loại khác	USD		25,876,614		74,362,493
		Cộng	USD		5,903,358,509		17,792,211,976
31	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Đường bộ	USD		74,786,530		230,413,908
		Đường không	USD		90,189,457		255,447,836
		Đường thủy	USD		459,482,836		1,285,598,311
		Loại khác	USD		10,094,773		28,529,677
		Cộng	USD		634,553,596		1,799,989,733
32	Sản phẩm gốm, sứ	Đường bộ	USD		4,843,576		13,974,629
		Đường không	USD		8,476,320		19,076,661
		Đường thủy	USD	-	141,236,345	-	438,079,150
		Cộng	USD		154,556,241		471,130,440

STT	Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
33	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	Đường bộ	USD		93,360,369		355,715,391
		Đường không	USD		19,956,000		47,382,892
		Đường thủy	USD	-	279,998,593	-	638,856,524
		Cộng	USD		393,314,962		1,041,954,807
34	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Đường thủy	USD		10,089,147		29,403,800
		Đường không	USD		166,740,990		459,022,606
		Cộng	USD		176,830,137		488,426,406
35	Sắt thép các loại	Đường bộ	Tấn	34,865	26,640,796	121,162	94,373,281
		Đường thủy	Tấn	2,208,135	1,449,095,206	7,777,440	5,079,545,961
		Cộng	Tấn	2,243,000	1,475,736,002	7,898,602	5,173,919,242
36	Sản phẩm từ sắt thép	Đường bộ	USD		44,329,658		129,248,747
		Đường không	USD		69,020,861		194,222,610
		Đường thủy	USD	-	1,208,386,510	-	3,809,762,373
		Cộng	USD		1,321,737,029		4,133,233,730
37	Kim loại thường khác và sản phẩm	Đường bộ	USD		70,205,247		217,431,212
		Đường không	USD		50,673,058		148,823,443
		Đường thủy	USD	-	1,049,834,009	-	3,119,181,674
		Cộng	USD		1,170,712,314		3,485,436,329
38	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Đường bộ	USD		2,547,691,640		6,971,016,688
		Đường không	USD		19,005,804,012		49,361,948,753
		Đường thủy	USD		8,064,494,649		20,674,972,992
		Loại khác	USD		179,314,877		477,529,785
		Cộng	USD		29,797,305,177		77,485,468,217
39	Điện thoại các loại và linh kiện	Đường bộ	USD		3,266,856,885		8,530,615,826
		Đường không	USD		13,068,765,756		34,148,220,841
		Đường thủy	USD	-	361,993,831	-	913,362,040
		Cộng	USD		16,697,616,472		43,592,198,707
40	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	Đường bộ	USD		27,917,337		80,505,446
		Đường thủy	USD		513,845,426		1,342,372,872
		Đường không	USD		1,760,768,379		4,338,583,097
		Loại khác	USD		38,541,318		101,188,390
		Cộng	USD		2,341,072,460		5,862,649,805
41	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	Đường bộ	USD		1,732,308,380		4,305,173,999
		Đường không	USD		4,719,731,144		11,989,276,593
		Đường thủy	USD		9,512,476,997		26,259,745,621
		Loại khác	USD		150,502,837		442,675,262
		Cộng	USD		16,115,019,357		42,996,871,475
42	Dây điện và dây cáp điện	Đường không	USD		280,705,299		754,469,762
		Đường bộ	USD		258,881,257		663,315,114
		Đường thủy	USD		598,789,343		1,761,228,508
		Loại khác	USD		19,915,546		60,669,843
		Cộng	USD		1,158,291,445		3,239,683,227
43	Phương tiện vận tải và phụ tùng	Đường bộ	USD		48,938,211		133,121,045
		Đường không	USD		328,494,742		878,508,436
		Đường thủy	USD		4,147,601,846		11,599,425,997
		Loại khác	USD		27,682,964		164,738,934
		Cộng	USD		4,552,717,763		12,775,794,413

STT	Nhóm, mặt hàng chủ yếu	Phương thức vận chuyển chủ yếu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo		Lũy kế	
				Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
44	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	Đường bộ	USD		2,642,303		7,003,427
		Đường không	USD		1,816,058		4,904,945
		Đường thủy	USD		870,900,989		2,593,634,654
		Loại khác	USD		17,846,853		49,092,496
		Cộng	USD		893,206,203		2,654,635,522
45	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	Đường bộ	USD		19,636,809		31,606,990
		Đường không	USD		141,435,279		403,336,221
		Đường thủy	USD		3,047,632,431		6,069,293,122
		Loại khác	USD		30,657,059		45,059,974
		Cộng	USD		3,239,361,578		6,549,296,307
46	Hàng hóa khác	Đường bộ	USD		613,318,739		1,306,552,414
		Đường không	USD		358,638,116		876,894,067
		Đường thủy	USD		5,101,078,430		13,958,978,901
		Loại khác	USD		53,185,167		210,270,061
		Cộng	USD		6,126,220,452		16,352,695,443